

Self Assessment

Listening

- | | | | |
|---|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1.  | xīng qī sān
A. 星 期 三 | xīng qī wǔ
B. 星 期 五 | xīng qī sì
C. 星 期 四 |
| 2.  | xīng qī liù
A. 星 期 六 | xīng qī tiān
B. 星 期 天 | xīng qī èr
C. 星 期 二 |
| 3.  | wǔ yuè
A. 五 月 | jiǔ yuè
B. 九 月 | shí yī yuè
C. 十 一 月 |
| 4.  | sān yuè
A. 三 月 | shí yuè
B. 十 月 | qī yuè
C. 七 月 |
| 5.  | zuó tiān
A. 昨 天 | míng tiān
B. 明 天 | jīn tiān
C. 今 天 |

Reading

niú nǎi 牛奶	
mǐ fàn 米饭	
sān míng zhì 三明治	
shuǐ 水	
jiǎo zi 饺子	

Match the Chinese
with pictures.

xīng qī èr
星期二

xīng qī wǔ
星期五

xīng qī tiān
星期天

sān yuè shí hào
三月十号

èr yuè yī hào
二月一号



Put the sentence in the correct order

Example: 1 是 2 我 3 学生

2 1 3

1 几月

2 明天

3 几号

1 今天

2 几号

3 几月

1 十号

2 今天

3 八月

1 想

2 什么

3 吃

4 你

1 想

2 喝

3 水

4 我

1 什么

2 想

3 你

4 吃

1 想

2 吃

3 饺子

4 我

Writing

今天

明天

一月

牛奶

喝水

米